

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10 - 26



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo quy định pháp luật, Công ty đã lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào ngày 05 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán với Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 05 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

3093

IG TY

PHÁT

Y THU

PT

PHỐ

12500

NG TY

HIỆM HỮU H

.OITTE

T NAM

A - TP. H

Số: 784 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Các vấn đề khác**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh và tái phát hành. Báo cáo kiểm toán độc lập này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 521/VN1A-HN-BC đề ngày 05 tháng 3 năm 2018.

Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán chỉ giới hạn cho các thông tin như được trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính lập ngày 26 tháng 3 năm 2018.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Hồng Dương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2015-001-1

TRẦN HUY CÔNG  
ĐỖ HỒNG DƯƠNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.509.329.898.101</b>	<b>4.408.712.734.508</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>638.076.095.694</b>	<b>1.457.507.013.399</b>
1. Tiền	111		567.217.029.501	409.708.612.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.859.066.193	1.047.798.400.433
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.016.354.073.333</b>	<b>864.710.632.305</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		305.662.334.557	119.329.927.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.311.236.709	99.212.370.629
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	280.150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	660.180.920.381	370.209.363.418
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(10.800.418.314)	(4.191.029.259)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>1.723.477.573.603</b>	<b>1.948.264.850.751</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.729.349.373.226	1.985.546.949.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.871.799.623)	(37.282.099.074)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>131.422.155.471</b>	<b>137.930.238.053</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	59.987.136.612	50.705.276.643
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.434.991.359	87.224.933.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	27.500	27.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>361.898.379.423</b>	<b>301.686.857.662</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.676.953.433</b>	<b>66.086.138.161</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	75.676.953.433	66.086.138.161
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.330.843.275</b>	<b>1.696.563.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.487.896.114	561.277.661
- Nguyên giá	222		9.322.912.479	3.897.940.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.835.016.365)	(3.336.662.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	40.842.947.161	1.135.286.241
- Nguyên giá	228		44.481.737.990	4.187.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.638.790.829)	(3.052.451.749)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>239.890.582.715</b>	<b>233.904.155.599</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	239.890.582.715	233.904.155.599
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.871.228.277.524</b>	<b>4.710.399.592.170</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.074.773.904.828</b>	<b>4.195.169.488.141</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.074.773.904.828</b>	<b>4.195.169.488.141</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.499.029.173.276	1.427.548.170.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.232.192.403	34.947.547.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	26.435.295.259	21.508.667.172
4. Phải trả người lao động	314		2.286.258.369	886.036.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	233.477.641.989	188.870.378.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	115.767.230.511	77.744.815.543
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.173.002.592.760	2.434.623.855.550
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.543.520.261	9.040.016.872
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>796.454.372.696</b>	<b>515.230.104.029</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>796.454.372.696</b>	<b>515.230.104.029</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	200.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	(50.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		396.454.372.696	315.280.104.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		115.280.104.029	113.999.093.826
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		281.174.268.667	201.281.010.203
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.871.228.277.524</b>	<b>4.710.399.592.170</b>

  
Trần Đức Quý  
Người lập biểu

  
Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	13.795.035.596.010	11.722.217.741.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	648.520.639.787	869.062.414.805
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	13.146.514.956.223	10.853.155.326.491
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	11.330.254.658.862	9.442.775.919.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.816.260.297.361	1.410.379.406.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	54.297.245.398	74.622.426.318
7. Chi phí tài chính	22	21	82.022.739.110	75.068.031.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.950.962.895	73.839.012.809
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.154.044.781.327	936.940.868.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	300.251.042.403	243.425.588.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		334.238.979.919	229.567.344.035
11. Thu nhập khác	31		29.487.559.595	30.314.376.257
12. Chi phí khác	32		652.624.928	498.975.185
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.834.934.667	29.815.401.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		363.073.914.586	259.382.745.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	73.196.142.530	51.876.549.021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		289.877.772.056	207.506.196.086
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	7.030	5.054

Trần Đức Quý  
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

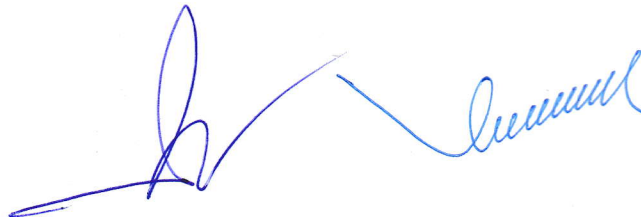
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>363.073.914.586</b>	<b>259.382.745.107</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.084.692.542	1.705.495.419
Các khoản dự phòng	03	(24.800.910.396)	16.470.007.420
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	374.181.070
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(34.483.129.285)	(54.495.411.428)
Chi phí lãi vay	06	78.950.962.895	73.839.012.809
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>383.825.530.342</b>	<b>297.276.030.397</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(432.257.071.842)	(289.037.047.894)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	256.197.576.599	(756.654.389.391)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	126.773.531.113	1.117.289.964.329
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.281.859.969)	(9.167.096.012)
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.609.814.429)	(71.905.913.633)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.788.646.021)	(46.971.280.854)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>178.859.245.793</b>	<b>240.830.266.942</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51.705.399.031)	(95.659.207.985)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(765.000.000.000)	(397.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.045.300.000.000	115.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.686.498.323	50.988.231.940
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>263.281.099.292</b>	<b>(327.170.976.045)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	180.000.000	2.030.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(130.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.598.115.709.109	7.159.275.935.885
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.859.736.971.899)	(6.406.149.646.573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.261.571.262.790)</b>	<b>755.156.289.312</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(819.430.917.705)</b>	<b>668.815.580.209</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.457.507.013.399</b>	<b>788.691.433.190</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>638.076.095.694</b>	<b>1.457.507.013.399</b>



Trần Đức Quý  
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.905 người (31 tháng 12 năm 2016 là 5.270 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

#### **Phần mềm máy tính**

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

100  
ÁN  
IN 4  
100  
C  
RÁCH  
DE  
VII  
NG

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	137.119.421.842	87.223.835.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430.097.607.659	322.484.777.667
Các khoản tương đương tiền (i)	70.859.066.193	1.047.798.400.433
	<b>638.076.095.694</b>	<b>1.457.507.013.399</b>

- (i) Số dư cuối năm các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản cho các nhân viên trong Công ty vay có thời hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>660.180.920.381</b>	<b>370.209.363.418</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	342.433.949.042	240.134.985.561
- Dự thu lãi tiền gửi	7.988.228.526	7.468.601.711
- Phải thu người lao động	3.539.578.801	1.857.342.817
- Ký cược, ký quỹ	212.050.000.000	117.056.650.000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	73.302.704.626	-
- Phải thu ngắn hạn khác	20.866.459.386	3.691.783.329
<b>b. Dài hạn</b>	<b>75.676.953.433</b>	<b>66.086.138.161</b>
- Ký cược, ký quỹ	75.676.953.433	66.086.138.161
<b>Cộng</b>	<b>735.857.873.814</b>	<b>436.295.501.579</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)</b>	<b>16.513.848.461</b>	<b>7.386.798.606</b>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

**6. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4.191.029.259	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	-	Trên 3 năm
Khác	21.259.627.078	14.650.238.023	Trên 6 tháng	-	-	-
	<b>25.450.656.337</b>	<b>14.650.238.023</b>		<b>4.191.029.259</b>	<b>-</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	883.908.213	-	24.566.036.863	-
Công cụ, dụng cụ	48.683.806.050	-	51.153.369.552	-
Hàng hoá	1.679.781.658.963	(5.871.799.623)	1.909.827.543.410	(37.282.099.074)
<b>Cộng</b>	<b>1.729.349.373.226</b>	<b>(5.871.799.623)</b>	<b>1.985.546.949.825</b>	<b>(37.282.099.074)</b>



**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>59.987.136.612</b>	<b>50.705.276.643</b>
Chi phí thuê nhà	56.349.359.879	40.032.426.107
Chi phí bảo lãnh thanh toán	506.666.667	555.799.850
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.131.110.066	10.117.050.686
<b>b. Dài hạn</b>	<b>239.890.582.715</b>	<b>233.904.155.599</b>
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	237.156.691.478	230.768.170.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.733.891.237	3.135.984.676
<b>Cộng</b>	<b>299.877.719.327</b>	<b>284.609.432.242</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	-	3.617.505.545	280.435.019	3.897.940.564
Tăng trong năm	4.619.723.333	722.510.400	82.738.182	5.424.971.915
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.619.723.333</b>	<b>4.340.015.945</b>	<b>363.173.201</b>	<b>9.322.912.479</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	3.070.466.420	266.196.483	3.336.662.903
Khấu hao trong năm	7.843.333	456.745.835	33.764.294	498.353.462
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.843.333</b>	<b>3.527.212.255</b>	<b>299.960.777</b>	<b>3.835.016.365</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	-	547.039.125	14.238.536	561.277.661
Tại ngày cuối năm	<b>4.611.880.000</b>	<b>812.803.690</b>	<b>63.212.424</b>	<b>5.487.896.114</b>

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.178.202.028 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.928.091.661 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	4.187.737.990	4.187.737.990
Tăng trong năm	40.294.000.000	-	40.294.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.294.000.000</b>	<b>4.187.737.990</b>	<b>44.481.737.990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	3.052.451.749	3.052.451.749
Khấu hao trong năm	-	586.339.080	586.339.080
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.638.790.829</b>	<b>3.638.790.829</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	1.135.286.241	1.135.286.241
Tại ngày cuối năm	40.294.000.000	548.947.161	40.842.947.161

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	11.013.477	11.013.477	27.500
	<b>27.500</b>	<b>11.013.477</b>	<b>11.013.477</b>	<b>27.500</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.351.615.393.786	1.351.615.393.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.472.632.015	73.196.142.530	67.788.646.021	25.880.128.524
Thuế thu nhập cá nhân	1.036.035.157	11.054.067.937	11.534.936.359	555.166.735
Thuế nhà thầu	-	20.393.140	20.393.140	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	404.750.000	404.750.000	-
	<b>21.508.667.172</b>	<b>1.436.290.747.393</b>	<b>1.431.364.119.306</b>	<b>26.435.295.259</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.037.413.415.500	1.037.413.415.500	865.978.638.360	865.978.638.360
Công ty Cổ phần Synnex FPT	97.529.836.354	97.529.836.354	67.077.026.322	67.077.026.322
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	1.725.574.880	1.725.574.880	24.969.336.494	24.969.336.494
Các đối tượng khác	362.360.346.542	362.360.346.542	469.523.169.599	469.523.169.599
<b>Cộng</b>	<b>1.499.029.173.276</b>	<b>1.499.029.173.276</b>	<b>1.427.548.170.775</b>	<b>1.427.548.170.775</b>
<b>Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)</b>	<b>99.186.445.274</b>		<b>67.077.026.322</b>	

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Tiền lương kinh doanh	141.558.750.435		124.662.580.720	
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	42.535.528.190		28.836.373.666	
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	29.967.588.646		22.134.713.777	
Chi phí lãi vay phải trả	3.894.441.877		3.553.293.411	
Chi phí phải trả khác	15.521.332.841		9.683.416.756	
<b>Cộng</b>	<b>233.477.641.989</b>		<b>188.870.378.330</b>	

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	1.596.597.401		1.705.947.106	
Kinh phí công đoàn	5.958.731.191		6.799.988.648	
Phải trả tiền thu hộ đối tác	100.344.955.776		64.346.659.133	
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	548.597.608		248.547.276	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	66.352.857.350		64.098.111.857	
- Phải trả tiền thu hộ đối tác khác	33.443.500.818		-	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.866.946.143		4.892.220.656	
	<b>115.767.230.511</b>		<b>77.744.815.543</b>	
<b>Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)</b>	<b>548.597.608</b>		<b>248.547.276</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	475.533.663.022	475.533.663.022	101.873.255.000	577.406.918.022	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	398.082.895.821	398.082.895.821	312.788.625.507	710.871.521.328	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	406.477.738.685	406.477.738.685	1.704.965.048.809	1.723.369.487.494	388.073.300.000	388.073.300.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	327.791.931.211	327.791.931.211	1.052.221.286.217	1.121.283.924.668	258.729.292.760	258.729.292.760
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	399.866.993.441	399.866.993.441	728.250.926.941	1.128.117.920.382	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	73.997.957.158	73.997.957.158	99.921.459.000	173.919.416.158	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	70.726.396.300	70.726.396.300	-	70.726.396.300	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	181.996.517.412	181.996.517.412	1.326.962.536.366	1.438.459.053.778	70.500.000.000	70.500.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	100.149.762.500	100.149.762.500	1.206.132.571.269	850.582.333.769	455.700.000.000	455.700.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.434.623.855.550</b>	<b>2.434.623.855.550</b>	<b>6.598.115.709.109</b>	<b>7.859.736.971.899</b>	<b>1.173.002.592.760</b>	<b>1.173.002.592.760</b>

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>(2.080.000.000)</b>	<b>113.999.093.825</b>	<b>311.919.093.825</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	207.506.196.086	207.506.196.086	
Trích lập các quỹ	-	-	(6.225.185.882)	(6.225.185.882)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	-	2.030.000.000	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>315.280.104.029</b>	<b>515.230.104.029</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	289.877.772.056	289.877.772.056	
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(8.703.503.389)	(8.703.503.389)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(130.000.000)	-	(130.000.000)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	180.000.000	-	180.000.000	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>396.454.372.696</b>	<b>796.454.372.696</b>	

(i) Nghị quyết số 0811/2017/NQĐHCD/FRT.JSC ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước với tỷ lệ 100% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.

(ii) Theo Quyết định số 52/2017/FRT/QĐ-HDTV của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ là 3%, tương đương với số tiền 8.703.503.389 VND. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 45 ngày 25 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng		Vốn đã góp	
	nhận đăng ký doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	188.000.000.000	47%	188.000.000.000	170.000.000.000
Quỹ VinaCap	60.000.000.000	15%	60.000.000.000	-
Quỹ DragonCap	80.000.000.000	20%	80.000.000.000	-
Các cổ đông khác	72.000.000.000	18%	72.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**17. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	13.528.714.302.871	11.524.645.107.029
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.321.293.139	197.572.634.267
	<b>13.795.035.596.010</b>	<b>11.722.217.741.296</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	24.455.716.491	26.528.548.086
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	648.520.639.787	869.062.414.805
	<b>648.520.639.787</b>	<b>869.062.414.805</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.146.514.956.223</b>	<b>10.853.155.326.491</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa	11.195.010.924.240	9.305.806.945.419
Giá vốn của dịch vụ (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	166.654.034.073 (31.410.299.451)	122.477.381.664 14.491.592.896
	<b>11.330.254.658.862</b>	<b>9.442.775.919.979</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua hàng	11.195.010.924.240	9.305.806.945.419
Chi phí nhân công	646.073.400.856	530.378.508.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.692.542	1.705.495.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.182.375.350	768.781.420.654
Chi phí trích lập dự phòng	(24.800.910.396)	16.470.007.420
	<b>12.784.550.482.592</b>	<b>10.623.142.377.204</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.206.125.138	54.495.411.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	723.856.810	3.070.773.582
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.367.263.450	17.056.241.308
	<b>54.297.245.398</b>	<b>74.622.426.318</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	78.950.962.895	73.839.012.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.071.776.215	1.228.581.035
Chi phí tài chính khác	-	437.726
	<b>82.022.739.110</b>	<b>75.068.031.570</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>300.251.042.403</b>	<b>243.425.588.279</b>
- Chi phí nhân công	179.470.101.950	135.331.715.987
- Chi phí khác	120.780.940.453	108.093.872.292
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.154.044.781.327</b>	<b>936.940.868.946</b>
- Chi phí nhân công	466.603.298.906	391.493.938.211
- Chi phí thuê nhà	269.955.243.113	207.599.713.291
- Chi phí bán hàng khác	417.486.239.308	337.847.217.444

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.688.805.177	51.876.549.021
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.507.337.353	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>73.196.142.530</b>	<b>51.876.549.021</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>363.073.914.586</b>	<b>259.382.745.107</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.629.888.699)	-
<i>Trừ: Các khoản giảm chi phí không chịu thuế</i>	(14.629.888.699)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	348.444.025.887	259.382.745.107
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	348.444.025.887	259.382.745.107
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>69.688.805.177</b>	<b>51.876.549.021</b>

**24. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trong năm	VND	289.877.772.056	207.506.196.086
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(8.703.503.389)	(6.225.185.882)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	281.174.268.667	201.281.010.204
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	39.996.055	39.828.851
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>7.030</b>	<b>5.054</b>

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT đã thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	19.995.000	10.067
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế	19.833.851	(5.013)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>39.828.851</b>	<b>5.054</b>

**25. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	284.610.478.319	218.537.886.333
	<b>284.610.478.319</b>	<b>218.537.886.333</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty



**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>24.455.716.491</b>	<b>26.528.548.086</b>
Công ty Cổ phần Synnex FPT	6.548.320.510	16.678.221.465
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	9.972.387.002	6.921.360.166
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.100.392.233	985.408.636
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.690.569.471	1.741.344.453
Công ty Cổ phần FPT	1.144.047.275	202.213.366
<b>Mua hàng</b>	<b>760.045.998.283</b>	<b>640.768.859.649</b>
Công ty Cổ phần Synnex FPT	728.215.469.255	624.228.903.480
Công ty Cổ phần FPT	6.313.257.340	369.449.857
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24.954.771.688	16.170.506.312
Công ty TNHH Phần mềm FPT	562.500.000	-
<b>Doanh thu lãi đầu tư</b>	<b>23.886.490.606</b>	<b>51.466.529.518</b>
Công ty Cổ phần FPT	23.886.490.606	51.466.529.518
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	765.000.000.000	3.504.000.000.000
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	2.060.000.000.000	2.912.000.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.175.267.948</b>	<b>9.699.764.990</b>
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	6.241.218.999
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	584.005.977	3.458.545.991
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	360.111.972	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	231.149.999	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>16.513.848.461</b>	<b>7.386.798.606</b>
Công ty Cổ phần FPT	16.513.848.461	7.386.798.606
<b>Phải trả người bán</b>	<b>99.186.445.274</b>	<b>67.077.026.322</b>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	421.875.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	97.529.836.354	67.077.026.322
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1.234.733.920	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>548.597.608</b>	<b>248.547.276</b>
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	548.597.608	248.547.276
<b>Các khoản cho vay nội bộ</b>	<b>-</b>	<b>1.295.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần FPT (không quá 3 tháng)	-	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT (trên 3 tháng đến dưới 01 năm)	-	280.000.000.000

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	10.599.933.333	5.552.843.333

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> <b>VND</b>	<u>Phân loại lại</u> <b>VND</b>	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u> <b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	117.350.000.000	(117.050.000.000)	300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	253.159.363.418	117.050.000.000	370.209.363.418

**28. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN**

Công ty đã lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vào ngày 05 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán với Báo cáo kiểm toán độc được lập đề ngày 05 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, để bổ sung thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các thông tin này chỉ nhằm mục đích cung cấp thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính và không làm thay đổi các thông tin tài chính khác đã được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018.

Các thông tin được trình bày bổ sung thêm so với Báo cáo tài chính lập ngày 05 tháng 3 năm 2018 bao gồm:

**28.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên**

Một số giao dịch với Công ty Cổ phần FPT và thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm được trình bày thêm tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

**28.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Trần Đức Quý  
Người lập biểu

Vũ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Diệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

